TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2023/HNGĐ - ST.
Ngày: 26 - 10 - 2023.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

2. Ông Lưu Đức Chung.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Lê Thị Hoài Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 943/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Số G, tổ A, ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Anh Hoàng Kim H, sinh năm 1974.
Đia chỉ: Số G, tổ A, ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
(Chị T đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh chị chung sống từ năm 2002 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo giấy đăng ký kết hôn số 62 ngày 19/9/2002. Đến năm 2012, do quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh H thường đập phá đồ đạc trong nhà, thường xuyên

chửi và đánh đập khiến 3 mẹ con luôn sống trong tình trạng sợ hãi, nửa đêm 3 mẹ con phải đi trốn, chị đã phải đi cầu cứu từ ấp đến xã, đến hội phụ nữ, anh H đã bị nhốt một đêm ngoài xã do lúc bị đánh chị không biết đi đâu, chị đã chạy ra xã nhờ xã can thiệp. Anh H luôn có quan hệ ngoài luồng với nhiều cô gái, cả gái ngành nên giờ chị rất sợ bị bệnh. Ngoài ra, anh H còn rất hay uống rượu, uống vào là quậy phá, chửi thề, mở nhạc ầm ĩ, cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không có hạnh phúc, khả năng hàn gắn đoàn tụ không có, anh chị đã cố gắng dàn xếp nhưng đến nay đã quá sức chịu đựng của 2 bên. Từ đầu tháng 5/2022, anh chị hoàn toàn không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không còn. Nay chị xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 02 con chung là: Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 đã trưởng thành và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007 đang sống chung với anh H. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật theo ý kiến của anh H.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với các khoản nợ mà anh H khai ra thì chị không hề biết, không liên quan. Chị bỏ nhà đi nhưng vẫn đi làm và gửi tiền về cho con ăn học.

- Bị đơn anh Hoàng Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Như lời trình bày của chị T. Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến tháng 10/2022 thì mâu thuẫn cãi nhau vì vậy chị T bỏ nhà đi và cầm hết tài sản đi, không để lại cho cha con anh đồng nào, để lại 2 con cho anh nuôi từ đó đến nay, không liên lạc được, anh không biết chị T đi đâu. Anh là công nhân tự do, đi làm được bao nhiêu đều đưa tiền cho vợ, nhưng đến khi không có việc ở nhà là chị T khó chịu, không nấu cơm cho anh ăn và gây sự. Trước đây khoảng mười mấy năm anh có đá vợ anh một cái, vợ anh gọi công an xã L bắt anh và tạm giữ anh một đêm. Một lần vào năm 2012 vợ chồng anh cãi nhau to tiếng, vợ anh bế con bỏ đi cả đêm. Vợ chồng anh không thường xuyên cãi nhau, đập phá đồ đạc trong nhà, chửi vợ và đánh đập vợ, anh không có quan hệ ngoài luồng với ai, khoảng một năm nay vợ chồng mâu thuẫn nên anh uống rượu nhưng không quậy phá, chửi thề và mở nhạc ầm ĩ. Anh không muốn ly hôn, mà muốn hàn gắn vợ chồng cùng nuôi dạy hai con.

Về con chung: Như lời trình bày của chị T. Anh yêu cầu được nuôi cháu L, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu L là 2.000.000 đồng một tháng. Còn cháu H1 đã trưởng thành không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Yêu cầu chị T trả cho anh một xe SH biển số 60G1:12-129, do anh mua bằng tiền bảo hiểm tai nạn của anh và một dây chuyền 4 chỉ vàng 18k

do anh mua bằng tiền thanh toán bảo hiểm xã hội của anh. Yêu cầu chị T nếu ly hôn mà không nuôi con thì sang tên sổ nhà đất cho bố con anh và trả sổ cho anh vì anh là người nuôi con, có gì khó khăn anh còn vay ngân hàng cho con ăn học.

Về nợ chung: Anh vay khi chị T bỏ nhà đi, gồm: Vay của anh Hoàng Kim T1, sinh năm 1979 tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai 4.000.000 đồng; của anh Trương Cẩm B, sinh năm 1973 tại huyện N, tỉnh Đồng Nai 2.000.000 đồng; của cháu Hoàng Bá H2, sinh năm 1991, tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương 1.500.000 đồng; của Mai Xuân L1, sinh năm 1987 tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương 16.000.000 đồng. Yêu cầu chị T trả 50% số nợ trên từ khi chị T bỏ nhà đi để con cho anh nuôi.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành*:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thư ký đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh H là hợp pháp. Đến năm 2012 do quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thường xuyên mâu thuẫn xảy ra. Anh chị đã cố gắng hàn gắn nhưng chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn quan tâm đến nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H. Hiện nay anh H vẫn mong muốn đoàn tụ tuy nhiên không có biện pháp hàn gắn tình cảm nên yêu cầu của chị T là có căn cứ chấp nhận.

Con chung: Có 02 con chung: Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 đã trưởng thành có khả năng lao động và Hoàng Kim L sinh ngày 27/12/2007 hiện đang chung sống với bố. Sau khi ly hôn chị đồng ý yêu cầu của anh H là giao cháu L cho anh H nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng nên đề nghị chấp nhận.

Theo anh H thì những lời khai về hôn nhân, con cái như chị T khai là đúng, tuy nhiên về nợ chung thì anh khai có nợ của anh Hoàng Bá H2, nợ của anh Mai Xuân L1, anh Hoàng Kim T1 nhưng anh H không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh H2, anh L1, anh T1 cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập buộc anh H, chị T phải trả những số nợ nêu trên nên không giải quyết.

Đề nghị: Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xét cho chị T được ly hôn với anh H, giao cháu L cho anh H nuôi dưỡng và chị T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Vũ Thị T khởi kiện đối với anh Hoàng Kim H về yêu cầu ly hôn và nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện L nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định chị Vũ Thị T là nguyên đơn, anh Hoàng Kim H là bị đơn. Anh H khai có nợ những người sau, gồm: nợ anh Hoàng Kim T1 nhưng anh T1 xác định là cho anh H vay và không nộp đơn yêu cầu Toà án giải quyết; nợ anh Trương Cẩm B nhưng anh H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh B; nợ anh Hoàng Bá H2 nhưng anh H2 xác định là cho anh H vay và cho anh H số tiền này luôn, không yêu cầu anh H trả; nợ anh Mai Xuân L1 nhưng anh L1 xác định là cho anh H vay, anh L1 không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn chị T xác định chị không hề biết số tiền anh H vay như nêu trên và không phải là nợ chung, chị bỏ nhà đi nhưng vẫn đi làm và chu cấp tiền cho con cái ăn học. Tòa án đã lập biên bản làm việc giải thích cho anh H biết phải làm đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung trong thời gian do Tòa án ấn định nhưng anh H không nộp đơn yêu cầu. Như vậy, những người cho anh H vay tiền không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh H cũng không nộp đơn yêu cầu nên trong vụ án này Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu của chị T là về ly hôn và nuôi con, cho thấy những người này không còn có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của chị T, do đó Tòa án không đưa những người nêu trên vào tham gia tố tụng trong vụ án nữa và cũng không giải quyết vấn đề về nợ trong vụ án này. Các bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

[3] Về tố tụng: Chị T đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt nên căn cứ Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T và anh H.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh chị đều xác định là có mâu thuẫn, anh H cũng thừa nhận có đánh đập chị T, chị T có bỏ nhà ra đi mấy lần, anh chị đã sống ly thân từ lâu. Chị T yêu cầu ly hôn, anh H chỉ đồng ý khi chị T chia tài sản cho anh H. Anh H đã từ

chối nhận giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa là thể hiện anh H không còn tình cảm và quan tâm đến hôn nhân với chị T nữa. Như vậy, cho thấy giữa anh chị không còn tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị T và anh H.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007 đang sống chung với anh H. Cháu H1 đã trưởng thành nên không giải quyết, chị T yêu cầu giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật theo ý kiến của anh H, còn cháu L cũng có nguyện vọng được sống với anh H nên chấp nhận yêu cầu của chị T.

[6] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh H không nộp đơn yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này, anh H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản trong vụ án khác.

[7] Về nợ chung: Chị T khai không có, không có ai nộp đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này, theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, không có ai tranh chấp với ông bà về nghĩa vụ tài sản nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[10] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 131, Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" với anh Hoàng Kim H, cho ly hôn giữa chị T và anh H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007. Cháu H1 đã trưởng thành nên không giải quyết, giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006516 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Chị T, anh H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã Long Phước;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Hoa

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 189/2023/HNGĐ - ST.
Ngày: 26 - 10 - 2023.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh H3.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu H4.

2. Ông Lưu Đức C.

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Lê Thị Hoài D – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị H5 - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 943/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Vũ Thị T**, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Số G, tổ A, ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Anh **Hoàng Kim H**, sinh năm 1974.
Đia chỉ: Số G, tổ A, ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
(Chị T đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh chị chung sống từ năm 2002 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai theo giấy đăng ký kết hôn số 62 ngày 19/9/2002. Đến năm 2012, do quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh H thường đập phá đồ đạc trong nhà, thường xuyên chửi và đánh đập khiến 3 mẹ con luôn sống trong tình trạng sợ hãi, nửa đêm 3 mẹ con phải đi trốn, chị đã phải đi cầu cứu từ ấp đến xã, đến hội phụ nữ, anh H đã bị nhốt một đêm ngoài xã do lúc bị đánh chị không biết đi đâu, chị đã chạy ra xã nhờ

xã can thiệp. Anh H luôn có quan hệ ngoài luồng với nhiều cô gái, cả gái ngành nên giờ chị rất sợ bị bệnh. Ngoài ra, anh H còn rất hay uống rượu, uống vào là quậy phá, chửi thề, mở nhạc ầm ĩ, cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không có hạnh phúc, khả năng hàn gắn đoàn tụ không có, anh chị đã cố gắng dàn xếp nhưng đến nay đã quá sức chịu đựng của 2 bên. Từ đầu tháng 5/2022, anh chị hoàn toàn không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không còn. Nay chị xác định tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 02 con chung là: Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 đã trưởng thành và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007 đang sống chung với anh H. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật theo ý kiến của anh H.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với các khoản nợ mà anh H khai ra thì chị không hề biết, không liên quan. Chị bỏ nhà đi nhưng vẫn đi làm và gửi tiền về cho con ăn học.

- Bị đơn anh Hoàng Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Như lời trình bày của chị T. Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến tháng 10/2022 thì mâu thuẫn cãi nhau vì vậy chị T bỏ nhà đi và cầm hết tài sản đi, không để lại cho cha con anh đồng nào, để lại 2 con cho anh nuôi từ đó đến nay, không liên lạc được, anh không biết chị T đi đâu. Anh là công nhân tự do, đi làm được bao nhiêu đều đưa tiền cho vợ, nhưng đến khi không có việc ở nhà là chị T khó chịu, không nấu cơm cho anh ăn và gây sự. Trước đây khoảng mười mấy năm anh có đá vợ anh một cái, vợ anh gọi công an xã L bắt anh và tạm giữ anh một đêm. Một lần vào năm 2012 vợ chồng anh cãi nhau to tiếng, vợ anh bế con bỏ đi cả đêm. Vợ chồng anh không thường xuyên cãi nhau, đập phá đồ đạc trong nhà, chửi vợ và đánh đập vợ, anh không có quan hệ ngoài luồng với ai, khoảng một năm nay vợ chồng mâu thuẫn nên anh uống rượu nhưng không quậy phá, chửi thề và mở nhạc ầm ĩ. Anh không muốn ly hôn, mà muốn hàn gắn vợ chồng cùng nuôi dạy hai con.

Về con chung: Như lời trình bày của chị T. Anh yêu cầu được nuôi cháu L, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu L là 2.000.000 đồng một tháng. Còn cháu H1 đã trưởng thành không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Yêu cầu chị T trả cho anh một xe SH biển số 60G1:12-129, do anh mua bằng tiền bảo hiểm tai nạn của anh và một dây chuyền 4 chỉ vàng 18k do anh mua bằng tiền thanh toán bảo hiểm xã hội của anh. Yêu cầu chị T nếu ly hôn mà không nuôi con thì sang tên sổ nhà đất cho bố con anh và trả sổ cho anh vì anh là người nuôi con, có gì khó khăn anh còn vay ngân hàng cho con ăn học.

Về nợ chung: Anh vay khi chị T bỏ nhà đi, gồm: Vay của anh Hoàng Kim T1, sinh năm 1979 tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai 4.000.000 đồng; của anh Trương Cẩm B, sinh năm 1973 tại huyện N, tỉnh Đồng Nai 2.000.000 đồng; của cháu Hoàng Bá H2, sinh năm 1991, tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương 1.500.000 đồng; của Mai Xuân L1, sinh năm 1987 tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương 16.000.000 đồng. Yêu cầu chị T trả 50% số nợ trên từ khi chị T bỏ nhà đi để con cho anh nuôi.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành*:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thư ký đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh H là hợp pháp. Đến năm 2012 do quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thường xuyên mâu thuẫn xảy ra. Anh chị đã cố gắng hàn gắn nhưng chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn quan tâm đến nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H. Hiện nay anh H vẫn mong muốn đoàn tụ tuy nhiên không có biện pháp hàn gắn tình cảm nên yêu cầu của chị T là có căn cứ chấp nhận.

Con chung: Có 02 con chung: Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 đã trưởng thành có khả năng lao động và Hoàng Kim L sinh ngày 27/12/2007 hiện đang chung sống với bố. Sau khi ly hôn chị đồng ý yêu cầu của anh H là giao cháu L cho anh H nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng nên đề nghị chấp nhận.

Theo anh H thì những lời khai về hôn nhân, con cái như chị T khai là đúng, tuy nhiên về nợ chung thì anh khai có nợ của anh Hoàng Bá H2, nợ của anh Mai Xuân L1, anh Hoàng Kim T1 nhưng anh H không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh H2, anh L1, anh T1 cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập buộc anh H, chị T phải trả những số nợ nêu trên nên không giải quyết.

Đề nghị: Áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Xét cho chị T được ly hôn với anh H, giao cháu L cho anh H nuôi dưỡng và chị T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Vũ Thị T khởi kiện đối với anh Hoàng Kim H về yêu cầu ly hôn và nuôi con nên xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện L nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định chị Vũ Thị T là nguyên đơn, anh Hoàng Kim H là bị đơn. Anh H khai có nợ những người sau, gồm: nợ anh Hoàng Kim T1 nhưng anh T1 xác định là cho anh H vay và không nộp đơn yêu cầu Toà án giải quyết; nợ anh Trương Cẩm B nhưng anh H không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh B; nợ anh Hoàng Bá H2 nhưng anh H2 xác định là cho anh H vay và cho anh H số tiền này luôn, không yêu cầu anh H trả; nợ anh Mai Xuân L1 nhưng anh L1 xác định là cho anh H vay, anh L1 không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn chị T xác định chị không hề biết số tiền anh H vay như nêu trên và không phải là nợ chung, chị bỏ nhà đi nhưng vẫn đi làm và chu cấp tiền cho con cái ăn học. Tòa án đã lập biên bản làm việc giải thích cho anh H biết phải làm đơn yêu cầu giải quyết về nợ chung trong thời gian do Tòa án ấn định nhưng anh H không nộp đơn yêu cầu. Như vậy, những người cho anh H vay tiền không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh H cũng không nộp đơn yêu cầu nên trong vụ án này Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu của chị T là về ly hôn và nuôi con, cho thấy những người này không còn có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các yêu cầu khởi kiện của chị T, do đó Tòa án không đưa những người nêu trên vào tham gia tố tụng trong vụ án nữa và cũng không giải quyết vấn đề về nợ trong vụ án này. Các bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án khác nếu có tranh chấp.

[3] Về tố tụng: Chị T đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt nên căn cứ Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T và anh H.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh chị đều xác định là có mâu thuẫn, anh H cũng thừa nhận có đánh đập chị T, chị T có bỏ nhà ra đi mấy lần, anh chị đã sống ly thân từ lâu. Chị T yêu cầu ly hôn, anh H chỉ đồng ý khi chị T chia tài sản cho anh H. Anh H đã từ chối nhận giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa là thể hiện anh H không còn tình cảm và quan tâm đến hôn nhân với chị T nữa. Như vậy, cho thấy giữa anh chị

không còn tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị T và anh H.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007 đang sống chung với anh H. Cháu H1 đã trưởng thành nên không giải quyết, chị T yêu cầu giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật theo ý kiến của anh H, còn cháu L cũng có nguyện vọng được sống với anh H nên chấp nhận yêu cầu của chị T.

[6] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh H không nộp đơn yêu cầu nên không giải quyết trong vụ án này, anh H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản trong vụ án khác.

[7] Về nợ chung: Chị T khai không có, không có ai nộp đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này, theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của ông bà, không có ai tranh chấp với ông bà về nghĩa vụ tài sản nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[10] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 131, Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" với anh Hoàng Kim H, cho ly hôn giữa chị T và anh H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Hoàng Kim H1, sinh ngày 14/9/2004 và Hoàng Kim L, sinh ngày 27/12/2007. Cháu H1 đã trưởng thành nên không giải quyết, giao cháu L cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006516 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Chị T, anh H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã Long Phước;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Hoa